

Phụ lục số 01: Thống kê thực trạng thôn của xã Trung Chính
(Kèm theo Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Trung Chính)

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số người hoạt động chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	Số đảng viên Chi bộ	Số thành viên Ban công tác Mặt trận	Số đoàn viên Chi đoàn Thanh niên	Số hội viên Chi hội Cựu chiến binh	Số hội viên Chi hội Nông dân	Số hội viên Chi hội Phụ nữ	Nhà văn hóa thôn, tổ dân phố (nếu có)		Khu thể thao thôn, tổ dân phố (nếu có)		Khoảng cách từ khu dân cư của thôn đến khu dân cư của thôn, tổ dân phố khác gần nhất trong cùng xã, phường (liền cư)			Ghi chú	
												Có nhưng chưa đạt chuẩn	Có và đạt chuẩn theo quy định	Có nhưng chưa đạt chuẩn	Có và đạt chuẩn theo quy định	Liên kề hoặc nhỏ hơn 0,5 km	Từ 0,5 - 1,5 km	Từ 1,5 - 2,5 km		Trên 2,5 km
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Thôn Yên Thái	264	1061	111,05	3	46	7	92	58	98	168	x		x		x				
2	Thôn Kim Sơn	266	1089	97,71	2	36	7	75	62	82	132	x		x		x				
3	Thôn Văn Đồi	247	1095	127,66	3	44	7	82	70	95	201	x		x		x				
4	Thôn Phú Huệ	176	826	48,78	3	33	7	93	61	85	141	x		x		x				
5	Thôn Cao Hậu	158	728	82,88	3	34	7	70	53	84	141	x		x		x				
6	Thôn Tháp Linh	165	664	63,83	3	30	7	81	48	86	135	x		x		x				
7	Thôn Ngọc Tháp	158	624	88,79	3	18	7	79	48	80	87	x		x		x				
8	Thôn Nham Cát	116	393	129,84	2	12	7	53	26	80	74	x		x			x			
9	Thôn Yên Mỗ	289	1147	186,82	3	29	7	86	71	113	201	x		x		x				
10	Thôn Thanh Liêm	272	1088	98,89	3	33	7	81	54	145	219	x		x		x				
11	Thôn Hồi Cù	369	1367	182,63	3	47	7	76	93	118	238	x		x		x				
12	Thôn Phú Quý 1	211	910	93,60	3	43	7	75	47	107	150	x		x		x				
13	Thôn Đông Cao	149	631	145,30	3	20	7	68	61	78	117	x		x		x				

14	Thôn Đông Thắng	196	740	100,99	3	21	7	83	62	53	75	x		x		x			
15	Thôn Thanh Sơn	334	1411	115,69	3	58	7	95	108	159	191	x		0		x			
16	Thôn Tổng Sở	181	730	40,96	3	27	7	82	56	76	74	x		x		x			
17	Thôn Bi Kiều	304	1148	83,69	2	53	7	71	76	50	131	x		x		x			
18	Thôn Mau Giáp	178	731	47,62	3	25	7	76	64	67	92	x		x		x			
19	Thôn Thọ Vinh	244	951	102,16	3	40	7	60	75	63	129	x		x		x			
20	Thôn Vinh Quang	195	674	72,70	2	32	7	55	54	51	89	x		x		x			
21	Thôn Phú Thanh	241	968	113,10	3	38	7	50	70	44	130	x		x		x			
22	Thôn Định Kim	478	1976	261,54	2	53	7	162	96	159	383	x		x		x			
23	Thôn Ngọc Uyên	215	862	117,12	3	25	7	75	42	51	185	x		x		x			
24	Thôn Trinh Khiết	103	419	104,41	3	12	7	48	30	65	78	x		x			x		
25	Thôn Tân Sơn	435	1638	325,18	3	71	7	69	121	87	205	x		x		x			
26	Thôn Tân Ấp	35	135	30,87	2		5	9	5	26	15	0		0			x		
27	Thôn Thái Sơn	510	2184	224,42	3	51	7	150	88	202	408	x		x		x			
28	Thôn Tân Cầu	461	1969	156,88	3	55	7	78	132	100	278	x		x		x			
29	Thôn Lai Thịnh	578	2191	499,69	2	71	7	76	116	98	366	x		x		x			
30	Thôn Mỹ Thanh	426	1625	237,64	3	53	7	60	95	110	341	x		x		x			
31	Thôn Thái Bình	355	1359	159,34	3	43	7	63	62	95	220	x		x		x			
32	Thôn Phú Quý 2	456	1553	148,91	3	71	7	50	93	105	308	x		x		x			